KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (BQB)

CTCP Bia Hà Nội - Quảng Bình

Ngày 15/01/2024	3,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.9%	**2.9%**	**0%**

DT thuần *2023*
50.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 26.0| 104%

LN thuần *2023*
-4.56 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 5.74| 55.7%

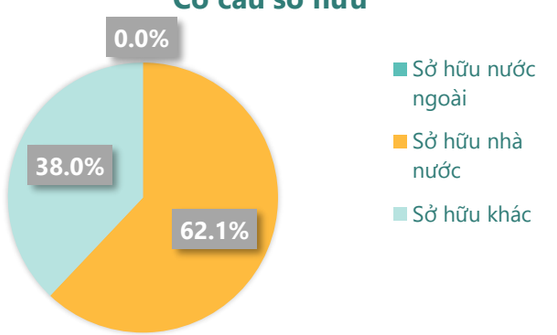
LN sau thuế *2023*
-4.58 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 5.72| 55.3%

Tỷ lệ lãi EBIT *2023*
-9.0%
YoY: +/-▲ 32.1%

ROE *2023*
-16.0%
YoY: +/-▲ 12.4%

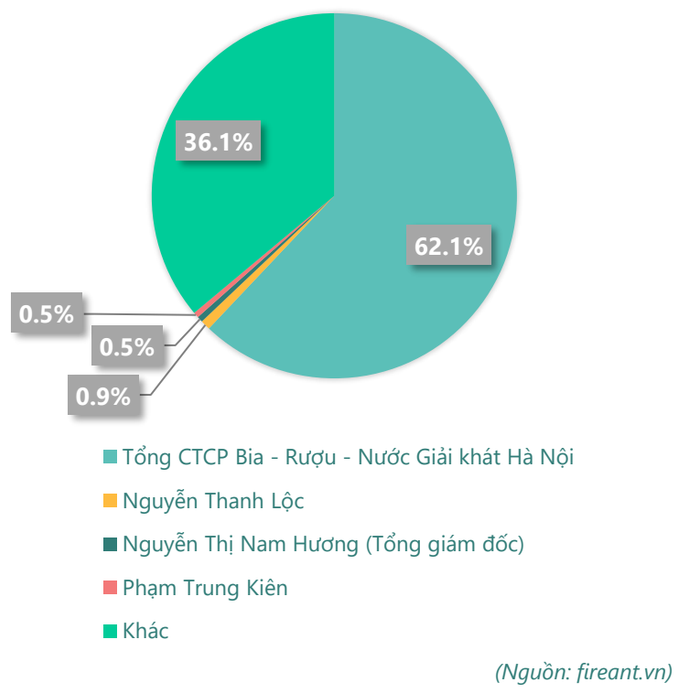
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,000 - 4,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21
Số lượng CPLH (CP)	5,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	515
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.19
EPS	-790
P/E	-4.4

Cơ cấu sở hữu



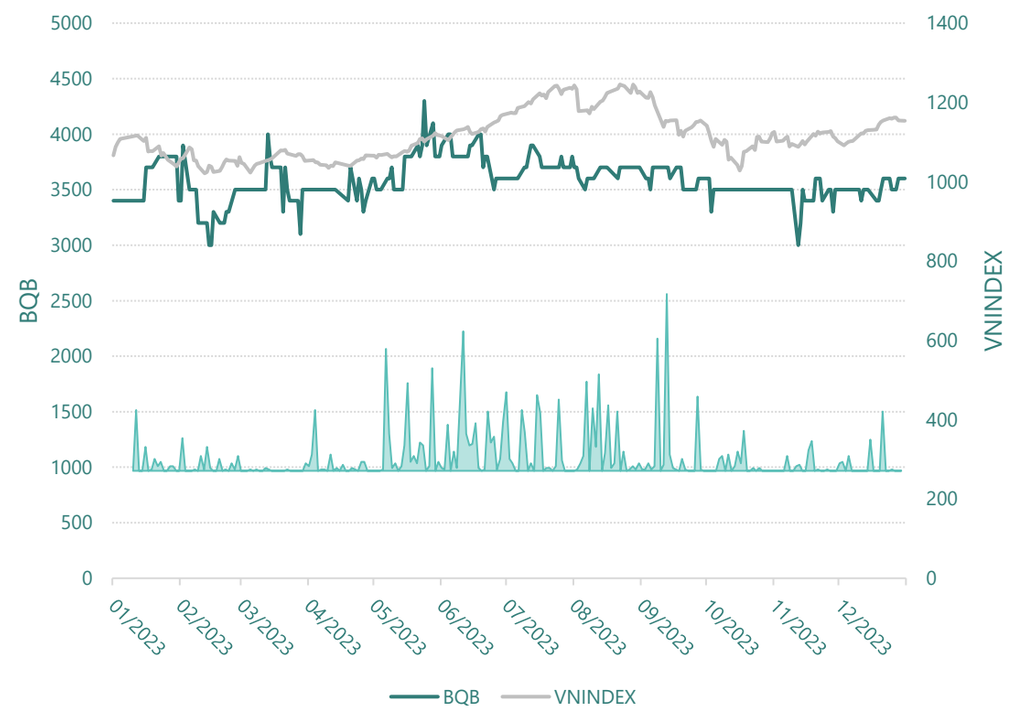
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

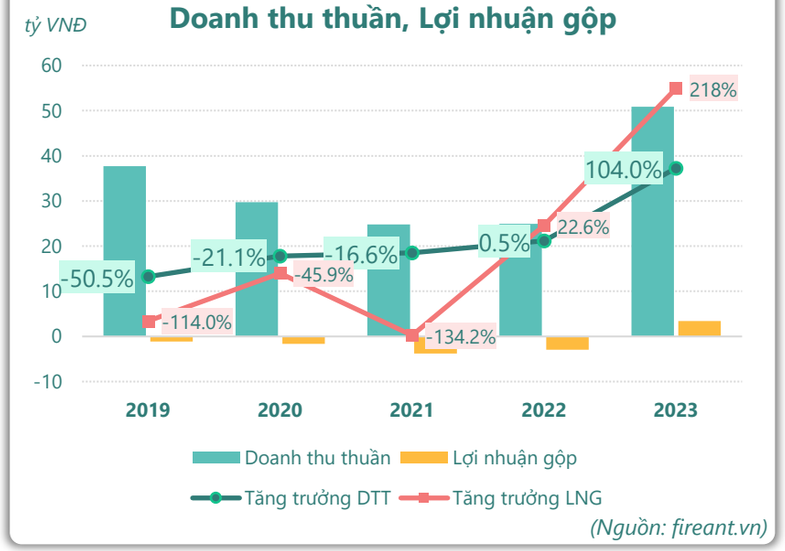


(Nguồn: fireant.vn)

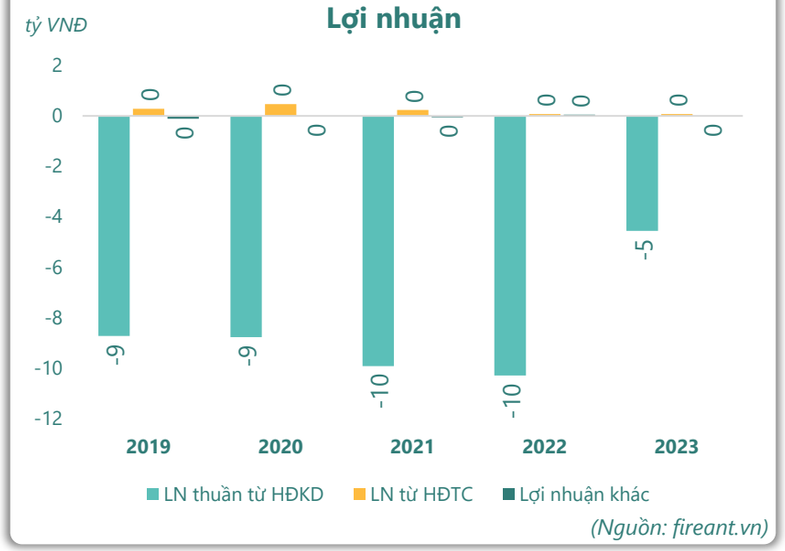
Lịch sử giá



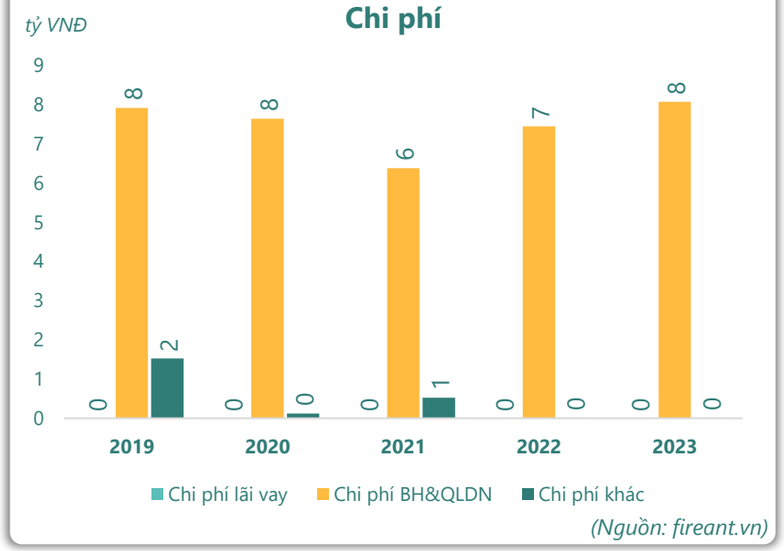
KẾT QUẢ KINH DOANH



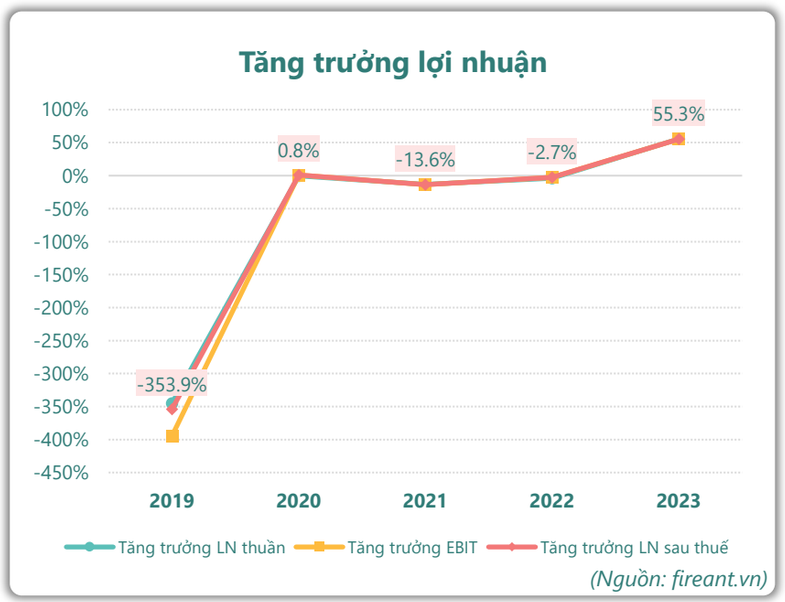
(Nguồn: fireant.vn)



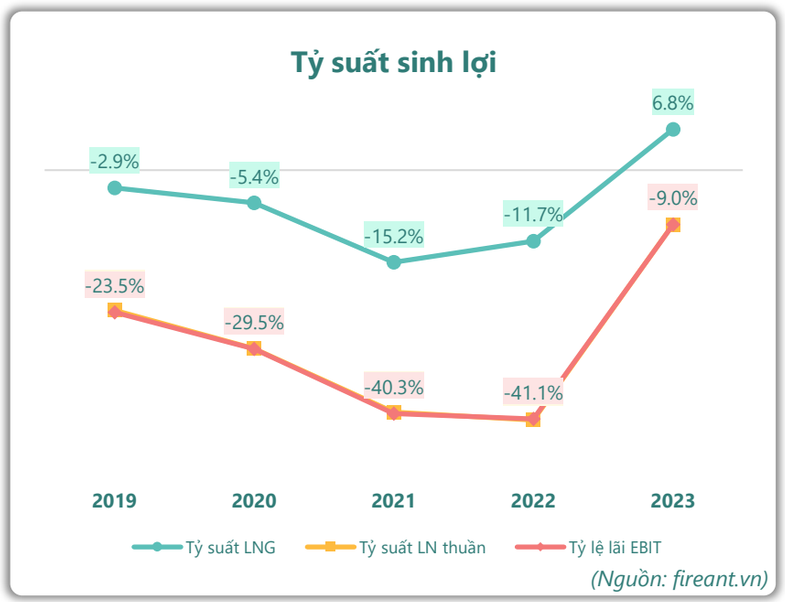
(Nguồn: fireant.vn)



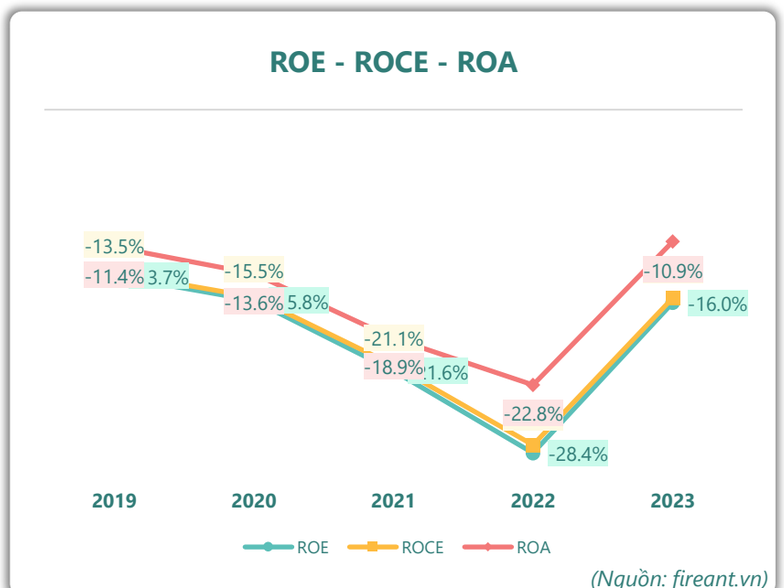
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



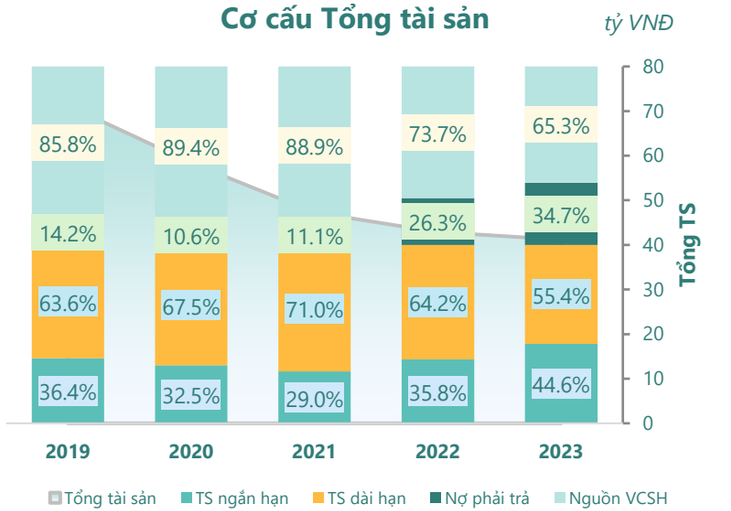
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

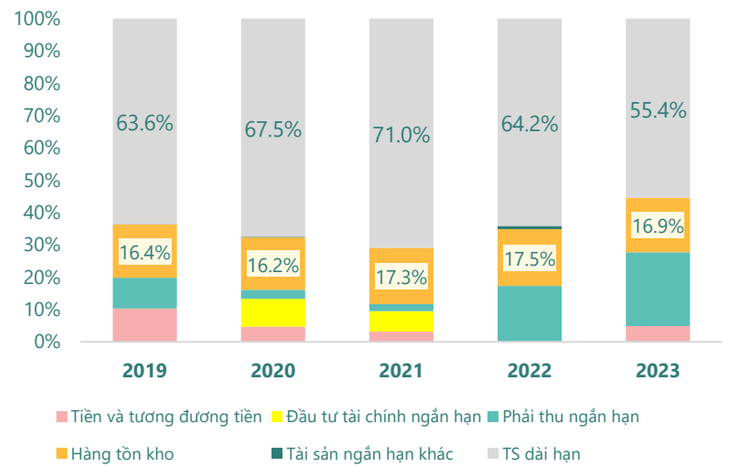
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



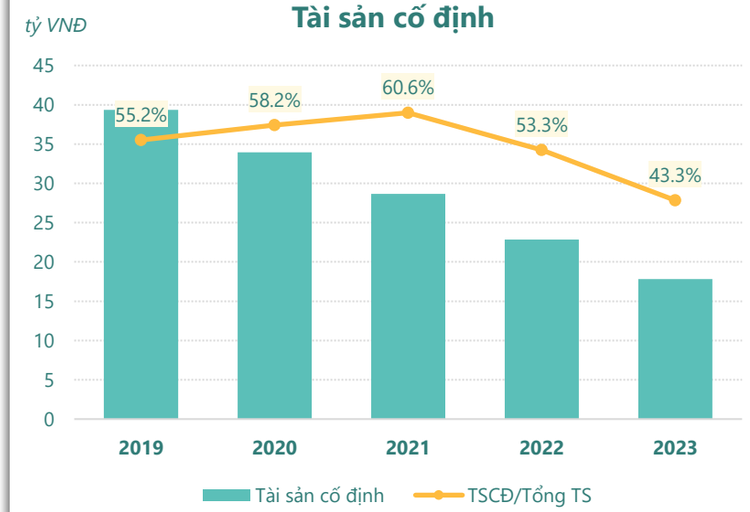
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



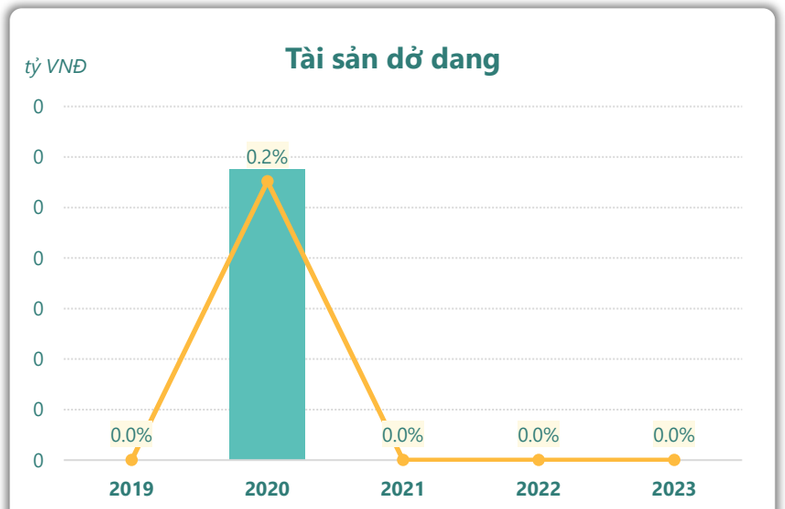
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



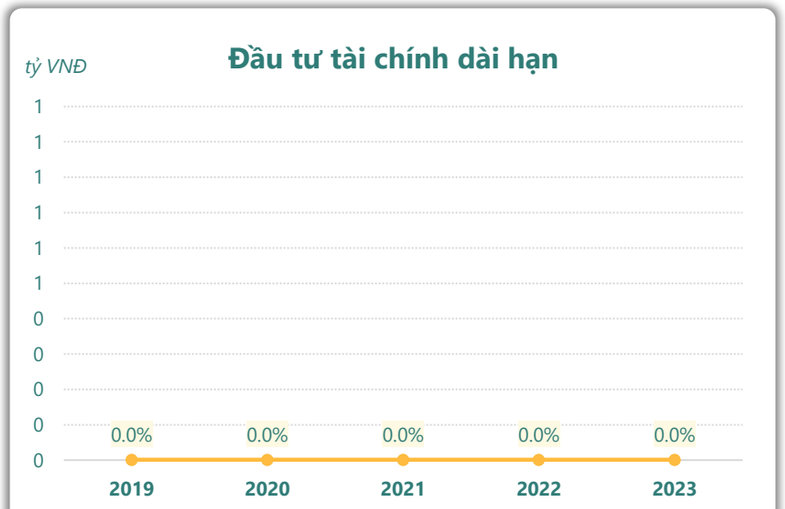
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



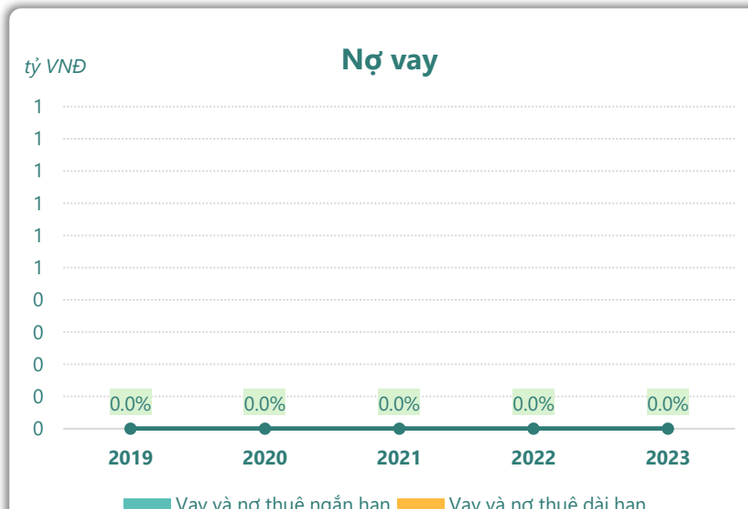
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

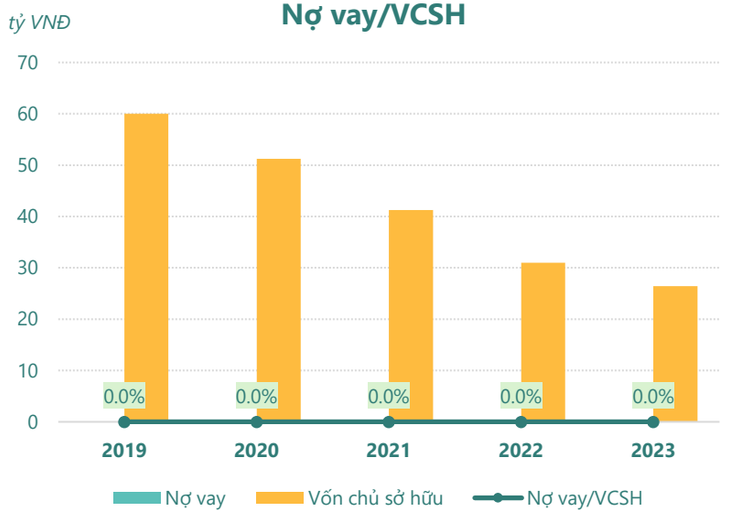
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

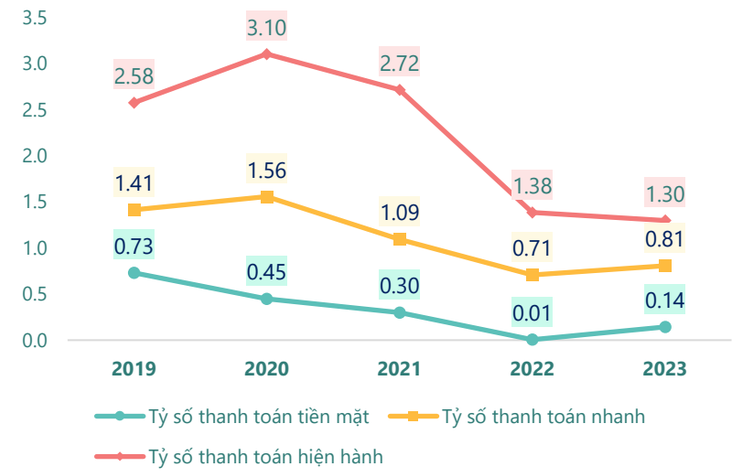
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



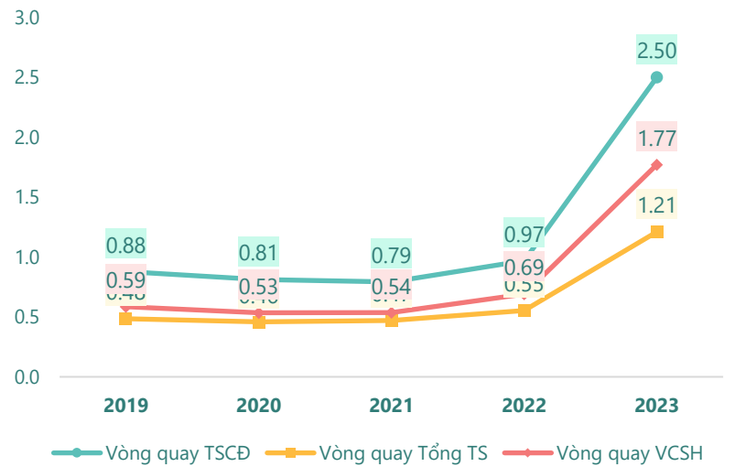
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



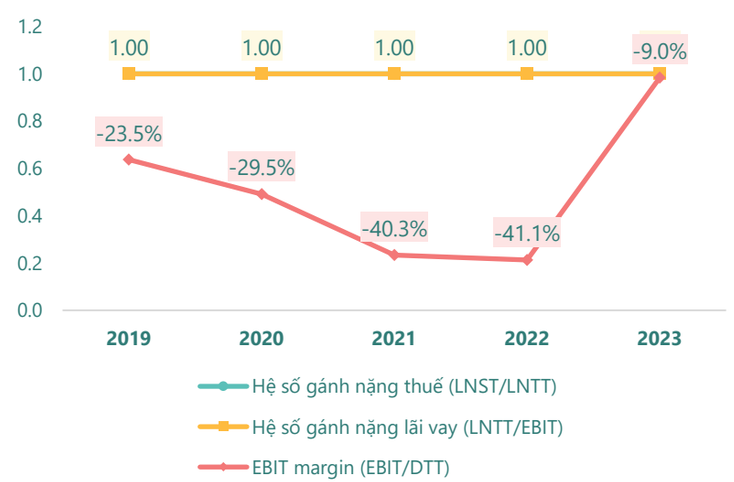
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



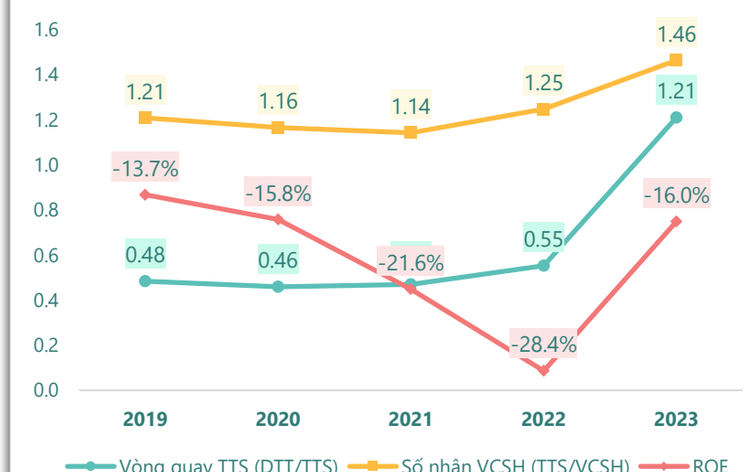
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



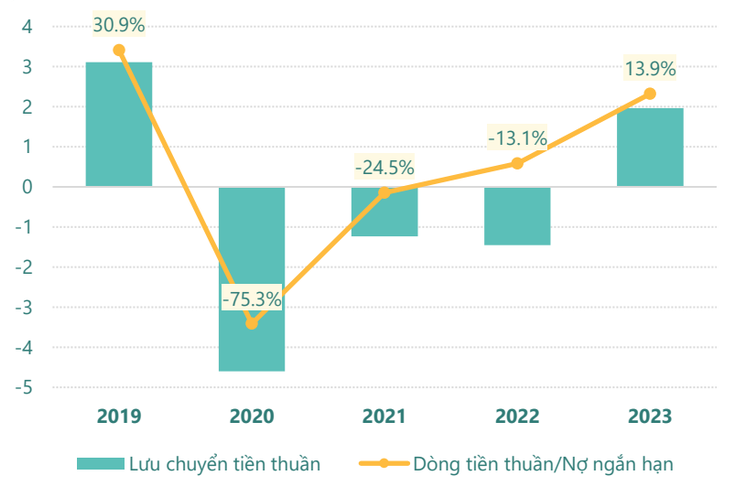
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**29.8**	**24.8**	**24.9**	**50.9**
Giá vốn hàng bán	31.4	28.6	27.9	47.4
Lợi nhuận gộp	**-1.61**	**-3.78**	**-2.92**	**3.44**
Doanh thu HĐTC	0.47	0.24	0.07	0.07
Chi phí TC	0	0	0.00	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.08	1.87	2.60	2.94
Chi phí QLDN	5.56	4.51	4.85	5.13
LN thuần từ HĐKD	**-8.78**	**-9.93**	**-10.3**	**-4.56**
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.06	0.05	-0.02
LN trước thuế	**-8.79**	**-9.98**	**-10.3**	**-4.58**
Lợi nhuận sau thuế	**-8.79**	**-9.98**	**-10.3**	**-4.58**
LNST của CĐ cty mẹ	**-8.79**	**-9.98**	**-10.3**	**-4.58**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.99	-2.90	-4.58	2.38
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.59	1.66	3.13	-0.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	7.35	2.75	1.51	0.06
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.60**	**-1.24**	**-1.45**	**1.96**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.75	1.51	0.06	2.02

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	**58.4**	**47.3**	**42.9**	**41.2**
Tài sản ngắn hạn	**19.0**	**13.7**	**15.4**	**18.4**
Tiền và tương đương tiền	2.75	1.51	0.06	2.02
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	3.00	0	0
Phải thu ngắn hạn	1.65	1.01	7.36	9.39
Hàng tồn kho	9.46	8.20	7.52	6.94
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0	0.43	0
Tài sản dài hạn	**39.4**	**33.6**	**27.5**	**22.8**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	34.0	28.7	22.9	17.8
Bất động sản đầu tư	4.60	3.91	3.23	2.92
Tài sản dở dang	0.12	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.72	0.98	1.43	2.07
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**6.20**	**5.25**	**11.3**	**14.3**
Nợ ngắn hạn	**6.11**	**5.05**	**11.1**	**14.1**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.09	0.22	3.24	4.09
Nợ dài hạn	**0.09**	**0.20**	**0.18**	**0.15**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**52.2**	**42.0**	**31.6**	**26.9**
Vốn chủ sở hữu	**51.2**	**41.3**	**31.0**	**26.4**
Vốn điều lệ	58.0	58.0	58.0	58.0
Kinh phí và quỹ khác	**0.92**	**0.75**	**0.60**	**0.47**

(Nguồn: fireant.vn)